SOBHANARĀSĪCETASIKA – NHÓM TÂM SỞ TỊNH HẢO

Những tâm sở này khi kết hợp với tâm nào làm cho tâm ấy tốt lành, trong sáng, không bị ô nhiễm. Bao gồm **25** tâm sở chỉ kết hợp với 59 (hay 91) loại Tâm Tịnh Hảo.

I. SOBHANASĀDHĀRAṆACETASIKA – NHÓM TÂM SỞ TỊNH HẢO BIẾN HÀNH: 19

Tất cả 19 tâm sở này đồng sinh trong tất cả 59 (hay 91) loại Tâm Tịnh Hảo.

A. Saddhā – Tịnh Tín

Ngữ căn *"Saṃ"*: Tốt, khéo + căn *"dah"*: Thiết lập, đặt xuống = *"Saddhā"*: Thiết lập sự tốt đẹp.

Do ý nghĩa *"thiết lập sự tốt đẹp"* này, Ngài Anuruddha nêu tâm sở Saddhā trước tiên trong Nhóm Tâm Sở Tịnh Hảo. Tâm sở Saddhā là nền tảng ban đầu của các Thiện pháp, hay những điều tốt đẹp. Trong khi đó, tâm sở Moha dẫn đầu Nhóm Tâm Sở Bất Thiện. Nếu không có tâm sở Saddhā, tâm không bao giờ thiên về những Thiện Nghiệp, bản chất tự nhiên của tâm là vui thích trong Ác Nghiệp.

Phải ghi nhận rằng tâm sở Saddhā không kết hợp trong các loại tâm Bất thiện nên tâm sở Saddhā không phải là Pháp Thực Tính của Tà Tín. Tin điều không thực có hay không tin điều thực có là do tâm sở Moha và tâm sở Diṭṭhi sai sử.

1. **Tướng Trạng**: Đức tin trong lành (Saddahanalakkhaṇā).
   "Saddahana": Sự tin cậy.
   Tâm sở Saddhā có 2 Tướng Trạng: **Tịnh** (Sự trong sáng của tâm thức) và **Tín** (Sự vững tin).
   a. **Sự vững tin** ở đây có nghĩa là tin tưởng vững chắc vào các sự thật, vào bản thể chân thật của mọi sự vật, đó là Nghiệp và Quả của Nghiệp… Tâm sở Saddhā **thanh lọc mọi sự Hoài Nghi**, nên có **sự vững tin**: *"Nó là đây! Đây là cái mà ta phải tin tưởng vào!"*.
   b. Tâm sở Saddhā là một tính chất đẹp tạo thành Tâm Tịnh Hảo đó là: **Sự thanh khiết**. Cho nên tín đồ ngoại đạo vẫn có tâm Đại Thiện, và tâm Đại Thiện thì có tâm sở Saddhā kết hợp. Hoặc như trong giấc ngủ, tâm Hộ Kiếp diễn ra vẫn phải có tâm sở Saddhā kết hợp… tâm sở Saddhā khi ấy không thể là đức tin trong lành nơi Tam Bảo.
2. **Phận Sự**: Trong sạch hóa (Pasādanarasā).
   "Pasādana": Thanh tịnh, trong sạch. Tâm sở Saddhā làm trong sạch các pháp đồng sinh.
3. **Thành Tựu**: Không vẩn đục (Akālussiyapaccupaṭṭhānā).
   "Na" + *"kālusiya"*: Dơ bẩn, đen tối, lờ mờ.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có nơi (vatthu) xứng đáng để đặt vào (Saddheyyavatthupadaṭṭhānā).
   "Saddhā": Đặt xuống nơi tốt đẹp.
   Đó là những Thiện pháp hoặc Đối tượng hoàn toàn trong sạch.

B. Sati – Niệm (Tỉnh Thức)

Ngữ căn *"sar"*: Nhớ đến. Từ đó có động từ *"sarati"*: Ghi nhớ, mang theo.

Phải ghi nhận rằng tâm sở Sati không kết hợp trong các loại tâm Bất thiện nên tâm sở Sati không phải là Pháp Thực Tính của Tà Niệm hay Thất Niệm. Mà đó là do tâm sở Saññā (ký ức, sực nhớ lại), hay tâm sở Vitakka (cố nghĩ đến việc gì đó) kết hợp với tâm sở Moha, tâm sở Lobha, tâm sở Dosa, tâm sở Uddhacca và tâm sở Diṭṭhi.

1. **Tướng Trạng**: Không trôi nổi (Apilāpanalakkhaṇā).
   "Apilāpana": Không trôi nổi. Cách nói khác của *"không trôi nổi"* là *"không hời hợt"*.
   Tâm sở Sati là 1 tính chất đẹp của Tâm Tịnh Hảo: Sự nhận biết Đối tượng một cách chính xác.
2. **Phận Sự**: Không nhầm lẫn (Asammosarasā).
   "Asammosa": Không lẫn lộn.
3. **Thành Tựu**: Sự bảo hộ (Ārakkhapaccupaṭṭhānā).
   "Ārakkha": Sự bảo vệ.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có sự nhớ chắc (Thirasaññāpadaṭṭhānā) và Thân Quán Niệm Xứ (Kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā).
   "Thira": Chắc chắn, bền lâu + *"Saññā"* = Saññā vững mạnh.

C. Hiri – Hổ Thẹn (Tàm)

Tại đây, tâm sở Hiri chỉ nên hiểu đơn thuần là 1 tính chất đẹp của Tâm Tịnh Hảo, chưa nói đến khái niệm đạo đức. Tâm sở Hiri là tính chất miễn nhiễm với Phiền Não của Tâm Tịnh Hảo. Giống như những sợi lông mịn trên lá sen giúp lá sen không bị thấm nước vậy.

Tâm sở Hiri không được Tạng Thắng Pháp trình bày 4 phương tiện mang tính định nghĩa. Tại đây sẽ mượn 4 phương tiện mang tính định nghĩa của Hiri trong khái niệm đạo đức:

1. **Tướng Trạng**: Không thích điều Ác (Pāpato Jigucchanalakkhaṇā).
   "Jigucchana": Không thích, ghét bỏ, ghê gớm.
2. **Phận Sự**: Không làm điều Ác do hổ thẹn (Pāpānaṃ Akaraṇarasā).
   "Akaraṇa": Không hành động.
3. **Thành Tựu**: Lùi bước khỏi điều Ác do hổ thẹn (Pāpato Saṅkocanapaccupaṭṭhānā).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Biết tự trọng bản thân (Attagāravapadaṭṭhānā).

D. Ottappa – Ghê Sợ (Uý)

Tại đây, tâm sở Ottappa chỉ nên hiểu đơn thuần là 1 tính chất đẹp của Tâm Tịnh Hảo, chưa nói đến khái niệm đạo đức. Tâm sở Ottappa là tính chất miễn nhiễm với Phiền Não của các tâm sở đồng sinh.

Tâm sở Ottappa không được Tạng Thắng Pháp trình bày 4 phương tiện mang tính định nghĩa. Tại đây, sẽ mượn 4 phương tiện mang tính định nghĩa của Ottappa trong khái niệm đạo đức:

1. **Tướng Trạng**: Ghê sợ điều Ác (Pāpato Uttāsanalakkhaṇaṃ).
   "Uttāseti": Ghê sợ.
2. **Phận Sự**: Không làm điều Ác do ghê sợ (Pāpānaṃ Akaraṇarasaṃ).
3. **Thành Tựu**: Lùi bước khỏi điều Ác do ghê sợ (Pāpato Saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Biết tôn trọng người (Paragāravapadaṭṭhānaṃ).

E. Alobha – Quảng Đại (Vô Tham)

Alobha là pháp đối lập và có thể khắc chế Lobha. Alobha không có nghĩa là sự vắng mặt của Lobha, mà là một đức hạnh tích cực như là sự rộng lượng, hay sự từ bỏ. Điều này rất quan trọng.

1. **Tướng Trạng**: Không bám dính Đối tượng (Ārammaṇe Alaggabhāvalakkhaṇo).
2. **Phận Sự**: Không nắm giữ (Apariggaharaso).
3. **Thành Tựu**: Không dính mắc (Anallīnapaccupaṭṭhāno).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Yonisomanasikārapadaṭṭhāno.

F. Adosa – Thiện Ý (Vô Sân)

Adosa là pháp đối nghịch và có thể khắc chế Dosa. Adosa không đơn giản là sự vắng mặt của Dosa, mà bao gồm những đức hạnh tích cực như sự dịu dàng, hữu nghị, thân thiện. Dosa ví như kẻ thù, trong khi Adosa ví như một người bạn tốt dễ chịu.

1. **Tướng Trạng**: Không hung hăng (Acaṇḍikkalakkhaṇo).
   "Na" + *"caṇḍikka"*: Dung dữ, hung tợn.
2. **Phận Sự**: Bài trừ sự nóng bức (Pariḷāhavinayaraso).
   "Pariḷāha": Nóng bức. Tại đây nói đến sự khổ não, xúc động, bồn chồn của tâm.
3. **Thành Tựu**: Sự hiền hòa, êm dịu như ánh trăng (Somabhāvapaccupaṭṭhāno).
   "Soma": Mặt trăng.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Yonisomanasikārapadaṭṭhāno.

Tâm sở Adosa có liên quan đến 2 pháp: **Khanti** và **Mettā**.

Khanti – Nhẫn Nại (Kham Nhẫn): Trong hoàn cảnh bị vu oan giá họa, phải chịu mọi cảnh khổ… mà vẫn không hề phát sinh tâm căn Sân không hài lòng trong Đối tượng ấy.

Mettā – Từ Mẫn: Tâm tính dịu hiền của người bạn lành. Là 1 trong 4 Phạm Trú.

Căn *"mid"*: làm êm dịu.

1. **Tướng Trạng**: Mong đem lại lợi lạc (Hitākārappavattilakkhaṇā).
2. **Phận Sự**: Ban rải lợi lạc (Hitūpasaṃhārarasā).

3. **<u>Thành Tựu</u>**: Xoá tan <u>Hiềm Khích</u> (Āghātavinayapaccupaṭṭhānā).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Thấy hài lòng với chúng sinh (Thấy ưu điểm nổi bật của chúng sinh) (Sattānaṃmanāpabhāvadassanapadaṭṭhānā).

    Kẻ Thù Trực Tiếp của <u>Vô Lượng</u> <u>Từ Mẫn</u> là tâm sở Dosa hay **Kodha** – Phẫn Nộ.
    Kẻ Thù Gián Tiếp của <u>Vô Lượng</u> <u>Từ Mẫn</u> là tâm sở Lobha hay **Pema** – Thương Yêu.

G. Tatramajjhattatā – Quân Bình (Trung Hòa\Hành Xả)

"Tatra": Ở đó + *"majjhatta"*: Sự quân bình = Không thiên vị, không thiên lệch.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Đem lại thăng bằng cho Citta, Cetasika (Cittacetasikānaṃ Samavāhitalakkhaṇā).
2. **<u>Phận Sự</u>**: Ngăn chặn sự thái quá kém hoặc hơn (Ūnādhikatānivāraṇarasā).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Sự quân bình (Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Citta, Cetasika kết hợp (Sampayuttadhammapadaṭṭhānā).

Tâm sở <u>Quân Bình</u> có liên quan đến 2 pháp: **Santussaka** và **Upekkhā**.
Santussaka – Tri Túc: *"Sự quân bình"* giữa tốt và xấu làm sinh khởi <u>Tri Túc</u> trong 4 loại vật dụng.
Upekkhā – Xả: Sự bình thản, sự quân bình giữa <u>Bi Mẫn</u> và <u>Tùy Hỷ</u>. Là 1 trong 4 <u>Phạm Trú</u>.
"Upa": vô tư, công bằng + ngữ căn *"ikkh"*: thấy, xem = Thấy một cách vô tư.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Thái độ trung lập đối với chúng sinh (Sattesu Majhattākārappavattilakkhaṇā).
2. **<u>Phận Sự</u>**: Thấy bình đẳng giữa các chúng sinh (Sattesu Samabhāvadassanarasā).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Xua tan <u>Paṭigha Ngủ Ngầm</u> (Paṭighānusayavūpasamapaccupaṭṭhānā).
    "Vūpasama": Vắng lặng.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Thấy chúng sinh là kẻ thừa tự của Nghiệp (Pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā).

    Kẻ Thù Trực Tiếp của <u>Vô Lượng</u> <u>Xả</u> là tâm sở Lobha hay Rāga.
    Kẻ Thù Gián Tiếp của <u>Vô Lượng</u> <u>Xả</u> là tâm sở Moha hay sự Nhẫn tâm, lãnh đạm, thờ ơ thiếu hiểu biết.

Từ cặp tâm sở Passaddhi cho đến cặp tâm sở Ujjukatā có 6 cặp tâm sở chia theo *"Kāya"* và *"Citta"*.

"Kāya" ở đây không có nghĩa là *"cơ thể"* theo cách hiểu thông thường, mà có nghĩa là <u>Uẩn</u>. Nói cách khác, *"Kāya"* ở đây có nghĩa là 3 <u>Danh Uẩn</u>: <u>Thọ Uẩn</u>, <u>Tưởng Uẩn</u> và <u>Hành Uẩn</u>.

Đức Phật trình bày những pháp này theo cặp vì chúng cùng sinh khởi và cùng đối kháng những pháp đối lập với chúng. Trường hợp tâm sở Saddhā, tâm sở Sati, tâm sở Hirī… được trình bày đơn lẻ bởi chỉ mỗi pháp ấy có thể kháng lại pháp đối lập với chúng.

H. KāyaPassaddhi – Tĩnh Tánh (Tĩnh Thân)
I. CittaPassaddhi – Tĩnh Tâm

"Pa": Cùng khắp, trọn vẹn + ngữ căn *"sambh"*: Yên tĩnh, thư thái = *"Passaddhi"*: An tĩnh, thanh bình.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Vắng lặng sự khuấy động của Citta, Cetasika (Kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā).
    "Daratha": Khuấy động. (Do lo âu, phiền muộn, rối loạn).
    "Vūpasama": Vắng lặng.
    <u>Tâm Tịnh Hảo</u> nào cũng an tĩnh, mát dịu nhờ cặp tâm sở Passaddhi này.
2. **<u>Phận Sự</u>**: Trấn áp sự khuấy động của Citta, Cetasika (Kāyacittadarathanimmaddanarasā).
    "Nimmaddana": Nghiền nát, đè nén, chế ngự.
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Citta và Cetasika yên bình và mát dịu (Kāyacittānaṃ Aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā).
    "Na" + *"Paripphandana"*: Xao động + *"Sīta"*: Mát dịu.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).
    <u>Nguyên Nhân Gần</u> làm phát sinh cặp tâm sở Passaddhi là có 4 <u>Danh Uẩn</u>.

J. KāyaLahutā – Khinh Tánh (Khinh Thân)
K. CittaLahutā – Khinh Tâm

"Lahu": Nhẹ nhàng, nhanh nhẹn.

1. **Tướng Trạng**: Vắng lặng sự nặng nề của Citta, Cetasika (Kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇā).
   "Garu": Nặng nề.
   Tâm Tịnh Hảo nào cũng nhẹ nhàng thanh thoát nhờ cặp tâm sở Lahutā này.
2. **Phận Sự**: Trấn áp sự nặng nề của Citta, Cetasika (Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā).
3. **Thành Tựu**: Sự không trì trệ của Citta, Cetasika (Kāyacittānaṃ adandhatapaccupaṭṭhānā).
   "na" + *"dandha"*: Chậm chạp, trì trệ.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).

L. KāyaMudutā – Nhu Tánh (Nhu Thân)
M. CittaMudutā – Nhu Tâm

"Mudu": mềm dẻo, dễ uốn nắn. ***"Mudutā"***: mềm dẻo, dễ sử dụng.

1. **Tướng Trạng**: Vắng lặng sự cứng cỏi của Citta, Cetasika (Kāyacittathambhavūpasamalakkhaṇā).
   "Thambha": Sự cương ngạnh, cứng đầu, cứng cỏi (Khó Dạy). Đó là sự không tôn kính bậc đáng tôn kính. Ngược lại với *"Thambha"* là *"Sovacassatā"*: Sự dễ dạy.
   Tâm Tịnh Hảo nào cũng nhu hòa, không cương ngạnh nhờ cặp tâm sở Lahutā này.
2. **Phận Sự**: Trấn áp sự cứng cỏi của Citta, Cetasika (Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā).
   "Maddana": Sự nghiền nát. *"Nimaddana"*: Không còn nghiền nát, tức là làm tan biến.
3. **Thành Tựu**: Không đối kháng (với Đối tượng) (Appaṭighātapaccupaṭṭhāna).
   "Na" + *"Paṭighā"*: Sự phản kháng.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).

N. KāyaKammaññatā – Thích Tánh (Thích Thân)
O. CittaKammaññatā – Thích Tâm

"Kammaññatā": Sự dễ sử dụng, sự sẵn sàng. Cách nói khác là: sự thích nghi, thích ứng.

1. **Tướng Trạng**: Vắng lặng sự không thích nghi của Citta, Cetasika (Kāyacittākammaññabhāvavūpasamalakkhaṇā).
   Tâm Tịnh Hảo nào cũng có sự thích nghi với Đối tượng nhờ cặp tâm sở Lahutā này.
2. **Phận Sự**: Bài trừ sự không thích nghi (Kāyacittākammaññabhāvanimmaddanarasā).
3. **Thành Tựu**: Citta, Cetasika đạt được Đối tượng (Ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā).
   "Karaṇa": Sản xuất + *"Sampatti"*: Sự thành tựu.
   Tính **dễ thích nghi** của cặp tâm sở Kammaññatā, giúp trở thành **Subhara** – Người Dễ Nuôi.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).

P. KāyaPāguññatā – Thuần Tánh (Thuần Thân)
Q. CittaPāguññatā – Thuần Tâm

"pa" + ngữ căn *"guṇ"*: Tốt đẹp, tăng trưởng + *"tā"* = *"Paguṇatā"*: Sự lão luyện, thuần thục và sự đầy đủ, sung túc.

1. **Tướng Trạng**: Tính vô bệnh của Citta, Cetasika (Kāyacittānaṃ Agelaññabhāvalakkhaṇā).
   "Na" + *"gelañña"*: Sự bệnh hoạn.
2. **Phận Sự**: Dẹp trừ sự bệnh hoạn của Citta, Cetasika (Kāyacittagelaññamimmaddanarasā).
3. **Thành Tựu**: Không có bất lợi (Nirādīnavapaccupaṭṭhānā)
   "Nirādīnava" = *"Nis"* + *"ādīnava"*: Bất lợi, tội lỗi.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).

R. Kāyujukatā – Chánh Thân

S. Cittujukatā – Chánh Tâm

"Uju": chính, thẳng. *"Ujukatā"*: Sự chính trực, ngay thẳng.

1. **Tướng Trạng**: Sự ngay thẳng của Citta, Cetasika (Kāyacitta Ajjavalakkhaṇā).
   "Ajjava": Sự ngay thẳng, thẳng thắn
   Tâm Tịnh Hảo nào cũng ngay thẳng với Đối tượng do cặp tâm sở Ujukatā.
2. **Phận Sự**: Bài trừ sự quanh co của Citta, Cetasika (Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā).
   "Kuṭila": Uốn cong.
3. **Thành Tựu**: Không quanh co vặn vẹo (Ajimhatāpaccupaṭṭhānā).
   "Ajimha": Không cong queo.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Citta, Cetasika (Kāyacittapadaṭṭhānā).

6 cặp tâm sở trên có một mối tương quan mật thiết đến nhau:

Cặp tâm sở Passaddhi và cặp tâm sở Lahutā hỗ trợ lẫn nhau.

Cặp tâm sở Mudutā hỗ trợ cặp tâm sở Kammaññatā.

Cặp tâm sở Ujukatā giúp cho cặp tâm sở Lahutā và cặp tâm sở Mudutā không khoan hòa thái quá đến mức mềm yếu. 2 cặp tâm sở này lại giúp cặp tâm sở Ujukatā không khắt khe đến mức quá đáng.

Cặp tâm sở Pāguññatā giúp cặp tâm sở Lahutā sự ổn định lâu bền. Ngược lại cặp tâm sở Lahutā giúp cặp tâm sở Pāguññatā được linh hoạt và cơ động hơn.

II. VIRATĪCETASIKA – GIỚI PHẦN (GIỮ GÌN/TIẾT CHẾ): 03

"Na" + "rati": Quyến luyến, thích thú = "Ārati": Kiêng cữ, xa lìa (Không vui thích trong các Ác Hạnh).

"Vi" + "ārati": Tiếp đầu ngữ *"Vi"* là để nhấn mạnh sự kiêng tránh, sự lìa bỏ.

Tâm sở Giới Phần chỉ sinh lên khi một người cố ý kiềm chế hay kiêng tránh không làm những việc sai trái. Khi đang học Pháp hay lễ Phật, tâm sở Giới Phần không hiện hữu trong tâm trí.

Điều được ghi nhận là, tại thời điểm Giác ngộ, khi những Phiền Não được đoạn trừ, tất cả 3 tâm sở Giới Phần sinh khởi cùng một lúc trong tâm Thiện Siêu Thế. Cho nên, những sự kiêng tránh này được thành tựu tại thời điểm đó mặc dù không có cơ hội để Sát Sinh, Trộm Cắp…

A. Sammāvācā – Chánh Ngữ

Từ bỏ Nói Dối, Nói Lời Chia Rẽ, Nói Lời Thô Tục Độc Ác, Nói Lời Vô Ích không liên hệ với mưu sinh.

B. Sammākammanta – Chánh Nghiệp

Từ bỏ Sát Sinh, Trộm Cắp, Tà Dâm không liên hệ với việc mưu sinh.

C. Sammāājīva – Chánh Mạng

Từ bỏ 7 Ác Nghiệp trên trong việc mưu sinh. Và kiêng tránh khỏi những việc mưu sinh như: Buôn bán: Thuốc độc, Chất say, Vũ khí, Nô lệ và buôn bán Động vật để sát hại làm Vật Thực…

1. **Tướng Trạng**: Không vi phạm Thân Ác Hạnh, Ngữ Ác Hạnh (Kāyaduccaritādivatthūnaṃ Avītikkamalakkhaṇā).
   "Avītikkama": Không vượt qua.
2. **Phận Sự**: Từ bỏ Thân Ác Hạnh, Ngữ Ác Hạnh (Kāyaduccaritādivatthuto Saṅkocanarasā).
3. **Thành Tựu**: Không làm Ác Hạnh (Duccaritānaṃ Akiriyapaccupaṭṭhānā).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Những đức tính đặc biệt của Bậc Hiền Trí như Saddhā, Hiri, Ottappa, Thiểu Dục (Saddhāhirottappāppicchādiguṇapadaṭṭhānā)

III. APPAMAÑÑĀCETASIKA – VÔ LƯỢNG PHẦN: 02

"Appamaññā" là biến thể của *"appamāṇa"*: Không giới hạn.

"Appamaññā" là không phân biệt chúng sinh, không giới hạn chúng sinh nào cả.

A. Karuṇā – Bi Mẫn

1. **Tướng Trạng**: Muốn giảm bớt khổ (Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā).
2. **Phận Sự**: Không thể dửng dưng trước nỗi khổ của người khác (Paradukkhāsahanarasā).
3. **Thành Tựu**: Sự Bất Hại (Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā).

4. **Nguyên Nhân Gần**: Thấy tình trạng không tự lo liệu được trong sự tràn ngập những Khổ đó (Dukkhābhibhūtānaṃ Anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā).

   Kẻ Thù Trực Tiếp của Vô Lượng Bi Mẫn là tâm sở Dosa hay **Hiṃsā** – Hung Ác.

   Kẻ Thù Gián Tiếp của Vô Lượng Bi Mẫn là tâm sở Dosa hay **Domanassa** – Ưu Sầu.

B. Muditā – Tùy Hỷ

Từ ngữ căn *"mud"*: hoan hỷ, hòa lẫn. *"Muditā"*: Sự vui thích hoặc niềm vui hòa lẫn (vui với niềm vui của người khác).

1. **Tướng Trạng**: Vui mừng với chúng sinh khác (Pamodanalakkhaṇā).
2. **Phận Sự**: Không Đố Kỵ (Anissāyanarasā).
3. **Thành Tựu**: Từ bỏ sự bất mãn (Arativighātapaccupaṭṭhānā).

   "Arati": bất mãn (do Đố Kỵ)
4. **Nguyên Nhân Gần**: Thấy sự thành đạt của chúng sinh (Sattānaṃ Sampattidassanapadaṭṭhānā)

   Đối tượng **Sukhitasattapaññatti**: Chúng sinh đang hưởng sự an lạc.

   Kẻ Thù Trực Tiếp của Vô Lượng Tùy Hỷ là tâm sở Đố Kỵ.

   Kẻ Thù Gián Tiếp Vô Lượng Tùy Hỷ là tâm căn Tham đồng sinh với thọ Hỷ hay **Pahāsa** – Hồ Hởi, sự vui mừng rối rít, sự vui thích với sự dính mắc.

IV. PAÑÑĀCETASIKA – TUỆ PHẦN: 01

A. Paññindriya – Tuệ Quyền hay Amoha – Vô Si

"Pa": Cùng khắp, trọn vẹn, đầy đủ + ngữ căn *"ñā"*: Hiểu biết = *"Paññā"*.

Trong Tạng Thắng Pháp, những từ Ñāṇa, Paññā, Amoha thường được dùng đồng nghĩa. Tâm sở Paññā được hiển lộ rõ ràng nhất là qua Tu Tiến Vipassanā.

1. **Tướng Trạng**: Sự hiểu biết đúng đắn (Yathābhūtapaṭivedhalakkhaṇaṃ).

   "Yathābhūta": Đúng sự thật + *"Paṭivedha"*: Sự hiểu biết một cách **rõ ràng**.
2. **Phận Sự**: Làm cho Đối tượng sáng tỏ (Visayobhāsanarasaṃ).
3. **Thành Tựu**: Không si ám (Asammohapaccupaṭṭhānaṃ).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.